

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	-2.6%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

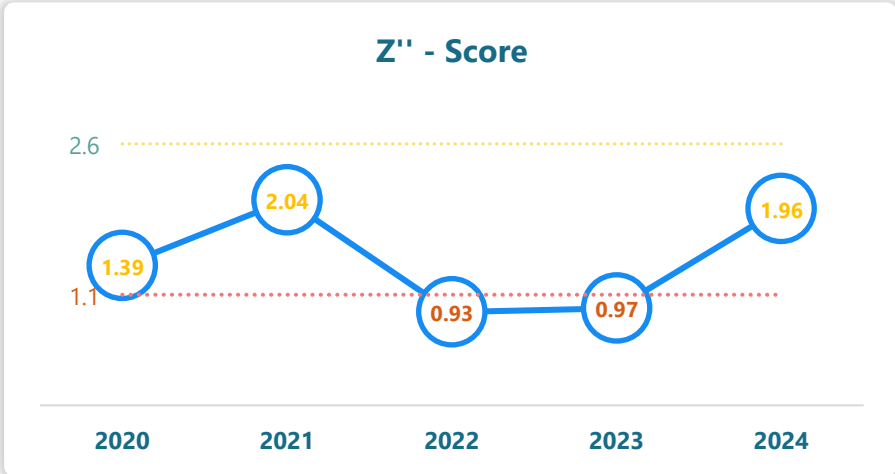
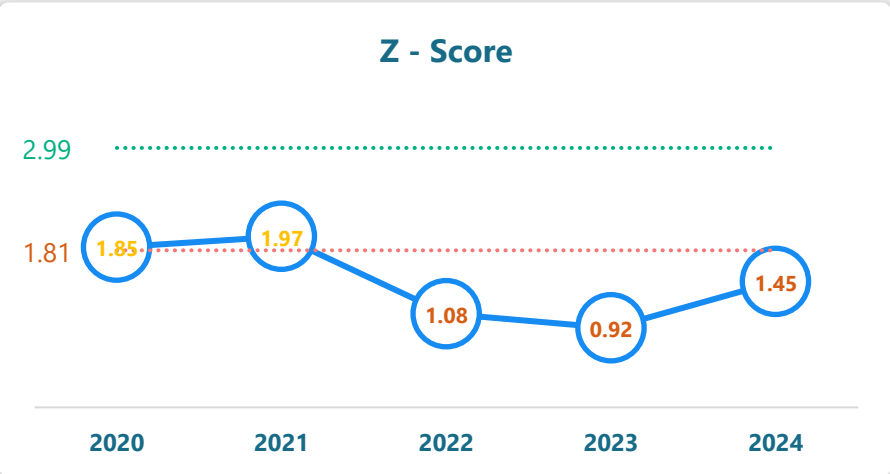
Hệ số nguy cơ phá sản	1.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	250	▲ 40.0
	tỷ VNĐ	▲ 19.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	5.56	▲ 4.54
	tỷ VNĐ	▲ 446%

ROE	2024	+/- YoY
	5.6%	▲ 4.3%

ROA	2024	+/- YoY
	1.5%	▲ 1.3%



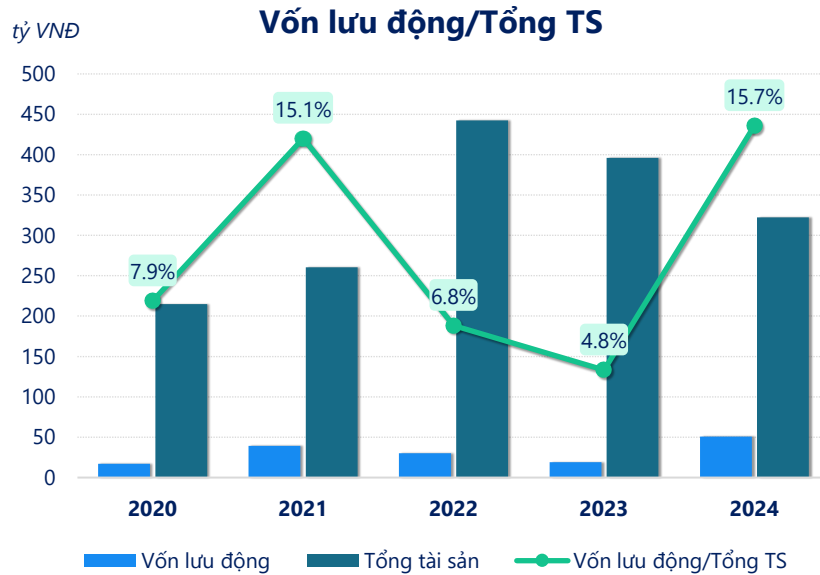
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.45 < 1.81**, cho thấy **DC2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DC2** năm **2024** đạt **1.96**, cao hơn so với năm 2023 (0.97). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DC2** ghi nhận doanh thu thuần **250.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.2%** và **tăng 446%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

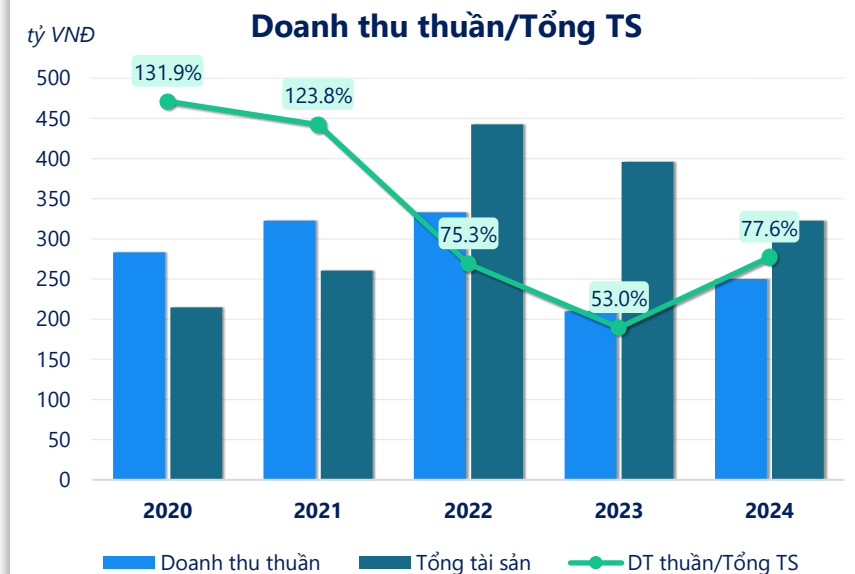
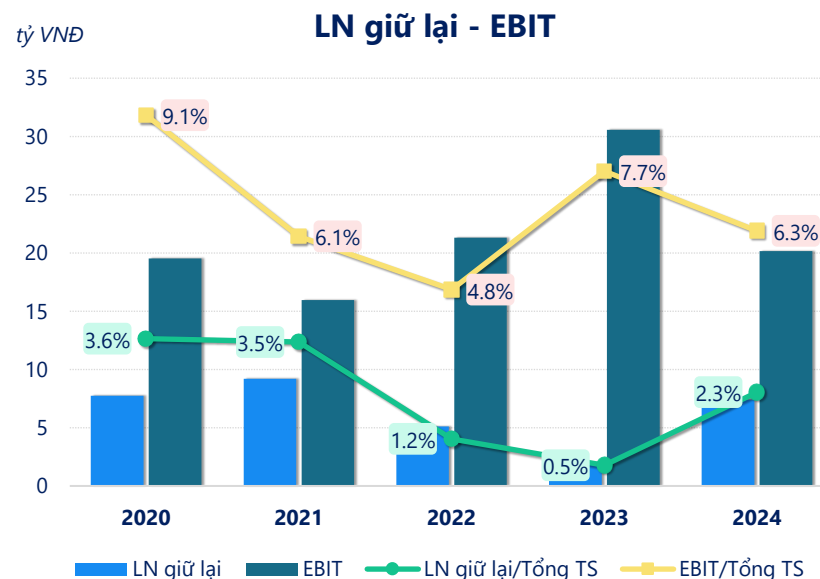
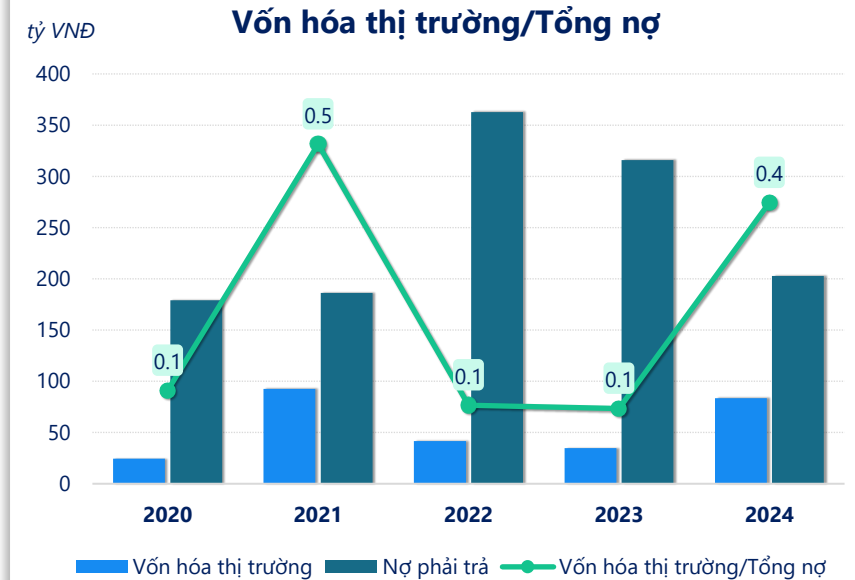
CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2 (HNX: DC2)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.41 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	322	396	-18.6%
Tài sản ngắn hạn	253	328	-22.8%
Tiền và tương đương tiền	26.9	6.99	285%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	29.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	198	281	-29.6%
Hàng tồn kho	28.4	11.3	152%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.14	153%
Tài sản dài hạn	69.1	67.8	1.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.01	300%
Tài sản cố định	51.0	40.2	26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	24.4	-36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.37	3.09	-23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	203	316	-35.8%
Nợ ngắn hạn	203	309	-34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	222	-41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	68.0	-25.1%
Nợ dài hạn	0	6.63	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.63	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	120	80.2	49.2%
Vốn chủ sở hữu	120	80.2	49.2%
Vốn điều lệ	110	75.6	45.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	283	323	333	210	250
Giá vốn hàng bán	255	294	295	174	215
Lợi nhuận gộp	28.6	28.6	38.4	36.1	35.2
Doanh thu HĐTC	1.20	1.42	1.00	7.79	1.61
Chi phí TC	6.31	7.09	15.1	26.6	11.9
Chi phí lãi vay	6.31	7.16	15.1	26.2	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	11.9	14.0	18.7	13.1	16.5
LN thuần từ HĐKD	11.6	8.95	5.71	4.20	8.38
Lợi nhuận khác	1.61	-0.15	0.55	0.14	-0.11
LN trước thuế	13.2	8.79	6.26	4.34	8.28
Lợi nhuận sau thuế	10.3	6.88	3.49	1.02	5.56
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	6.88	3.49	1.02	5.56

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.2	-54.0	-81.7	33.8	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	-1.27	-12.8	-24.0	28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.2	58.9	92.4	-5.55	-63.9
Tiền đầu kỳ	14.4	1.16	4.76	2.71	6.99
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	3.60	-2.05	4.29	19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.16	4.76	2.71	6.99	26.9